CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/8/2020)
Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/8/2020)
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 05/6/2020)
Ông Takehiko Kawamoto	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/6/2020, miễn nhiệm ngày 01/8/2020)
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Công ty nhận chuyển nhượng và được chuyển quyền sở hữu cổ phần của Công ty CP Liên doanh Hướng Dương Machida Gas lần lượt vào ngày 30/7/2020 và ngày 26/8/2020, với tổng tỷ lệ sở hữu là 99,99% trên tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Liên doanh Hướng Dương Machida Gas được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp HĐQT Công ty CP Tập đoàn Dầu khí An Pha số 06/BBHĐQT-ASP/2020 ngày 3/5/2020.

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện được nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 0303224471 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 706/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha, được trình bày từ trang 05 đến trang 38 kèm theo được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

A member of MOORE *Members in principal cities throughout the world*

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**441.466.467.428**	**364.413.249.640**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**36.367.963.465**	**4.973.284.742**
1. Tiền	111		36.367.963.465	4.973.284.742
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.565.995.976**	**554.334.958**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	30.565.995.976	554.334.958
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**344.631.223.482**	**342.331.784.085**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	313.921.940.773	312.258.695.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.937.662.822	9.050.984.364
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.000.000.000	11.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	20.071.619.887	11.322.104.249
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV- Hàng tồn kho	**140**	5.7	**23.169.930.652**	**10.967.598.388**
1. Hàng tồn kho	141		23.169.930.652	10.967.598.388
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.731.353.853**	**5.586.247.467**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	6.699.668.588	5.450.623.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.685.265	135.624.221
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**983.234.573.767**	**901.310.712.817**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.744.429.558**	**38.244.449.558**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	18.337.320.000	18.337.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	17.407.109.558	19.907.129.558
II Tài sản cố định	**220**	**5.9**	**5.070.960.598**	**5.667.498.208**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.070.960.598	5.667.498.208
- *Nguyên giá*	*222*		*7.864.940.000*	*7.864.940.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(2.793.979.402)*	*(2.197.441.792)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.10**	**880.751.591.291**	**791.027.591.291**
1. Đầu tư vào công ty con	251		781.596.076.007	777.372.076.007
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.952.715.625	15.952.715.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.297.200.341)	(27.297.200.341)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	110.500.000.000	25.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**61.667.592.320**	**66.371.173.760**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	61.667.592.320	66.371.173.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.424.701.041.195**	**1.265.723.962.457**

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**927.850.038.465**	**788.460.220.405**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**734.202.038.465**	**579.480.220.405**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	148.312.796.301	164.890.269.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.052.203	461.142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.164.947.678	6.298.116.392
4. Phải trả người lao động	314		686.345.455	286.490.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2.259.863.754	3.520.261.140
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.061.454.546	4.535.200.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.270.144.254	54.061.275.886
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	576.414.560.366	345.869.272.234
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	**330**		**193.648.000.000**	**208.980.000.000**
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	193.648.000.000	208.980.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**496.851.002.730**	**477.263.742.052**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**496.851.002.730**	**477.263.742.052**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*373.399.290.000*	*373.399.290.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.715.704.514	102.128.443.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*102.128.443.836*	*67.699.756.759*
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*19.587.260.678*	*34.428.687.077*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.424.701.041.195**	**1.265.723.962.457**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Trần Minh Loan

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	807.948.596.094	741.846.558.428
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	807.948.596.094	741.846.558.428
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.18	763.592.683.469	701.296.353.646
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**44.355.912.625**	**40.550.204.782**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	13.077.870.475	16.723.857.770
7.	Chi phí tài chính	22	5.20	16.943.704.440	15.756.093.485
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.521.433.507*	*11.536.316.275*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.21	5.341.785.616	3.839.214.952
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	12.414.218.021	10.633.133.973
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**22.734.075.023**	**27.045.620.142**
11.	Thu nhập khác	31		-	8.440.000
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**-**	**8.440.000**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**22.734.075.023**	**27.054.060.142**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	3.146.814.345	2.548.876.826
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**19.587.260.678**	**24.505.183.316**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Trần Minh Loan

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

	CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*1*	***22.734.075.023***	***27.054.060.142***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	596.537.610	596.537.610
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.164.504.096	2.014.786.357
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(12.085.276.038)	(16.587.266.022)
	- Chi phí lãi vay	6	13.521.433.507	11.536.316.275
3.	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	*8*	***25.931.274.198***	***24.614.434.362***
	- Biến động các khoản phải thu	9	(5.004.622.519)	(116.666.332.306)
	- Biến động hàng tồn kho	10	(12.202.332.264)	(23.942.228.308)
	- Biến động các khoản phải trả	11	(72.721.981.095)	95.592.530.266
	- Biến động chi phí trả trước	12	3.454.536.098	2.677.921.321
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.781.830.893)	(11.301.497.324)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.104.410.032)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(81.429.366.507)**	**(29.025.171.989)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133.500.000.000)	(92.191.000.000)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.000.000.000	118.591.000.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.224.000.000)	(84.279.123.773)
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.382.757.098	11.945.454.775
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***(102.341.242.902)***	***(39.933.668.998)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	925.402.919.915	490.141.307.694
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(710.237.631.783)	(424.162.316.050)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***215.165.288.132***	***65.978.991.644***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**31.394.678.723**	**(2.979.849.343)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.973.284.742**	**21.881.662.062**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**36.367.963.465**	**18.901.812.719**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Trần Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Sở hữu vốn đến ngày 30/6/2020:

	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Cổ đông lớn	**20.186.526**	**54,06%**	**201.865.260.000**
Công ty Saisan	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Cổ đông không phải cổ đông lớn	**17.153.403**	**45,94%**	**171.534.030.000**
Tổng	**37.339.929**	**100,00%**	**373.399.290.000**

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/6/2020 là: 13 người (tại ngày 31/12/2019 là: 9 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ của Công ty mẹ	
			Lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
	Các công ty con trực tiếp			
1	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội	98,57%	98,57%
3	Công ty Cổ Phần MT Gas	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	67,19%	67,19%
4	Công ty Cổ phần Đức Hải	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	80,00%	80,00%
5	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	80,00%	100,00%
6	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	79 Nguyên Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	97,99%	97,99%
	Các công ty con gián tiếp (thông qua các công ty con trực tiếp)			
7	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Định	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội	99,94%	99,94%
8	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
9	Công ty Cổ phần Nam Gas	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
10	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đặng Toàn	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Minh Gia	Ô 19, Lô B6, KDC Thuận Giao, ấp Bình Thuận 2, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%
	Các công ty liên kết			
12	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%
13	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	49,00%	49,00%
14	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An	49,00%	49,00%
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	49,00%	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân Hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30/6/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá bán ra
30/6/2020	Ngân Hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh	23.275 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/4/2017.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020** **Thời gian khấu hao (năm)**
Máy móc, thiết bị	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	160.409.698	24.427.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.207.553.767	4.948.857.044
Tổng	**36.367.963.465**	**4.973.284.742**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**30.565.995.976**	**30.565.995.976**	**554.334.958**	**554.334.958**
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.565.995.976	30.565.995.976	554.334.958	554.334.958
Dài hạn	**110.500.000.000**	**110.500.000.000**	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.500.000.000	110.500.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	**141.065.995.976**	**141.065.995.976**	**25.554.334.958**	**25.554.334.958**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm – 7,1%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn trình bày tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,1% - 7,6%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**313.921.940.773**	**312.258.695.472**
Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú	14.999.105.952	26.786.861.727
Công ty TNHH MTV Phân phối Khí đốt Gas Thủ Đức	22.309.790.510	-
Công ty TNHH Hải Linh	5.470.198.200	-
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Petrotech	1.791.194.264	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	5.624.888.035
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	98.371.851.893	160.865.529.215
Công ty Cổ phần Dầu Khí An Pha	133.117.909.520	95.701.978.433
Công ty Cổ phần MT Gas	19.902.911.150	18.701.900.933
Các khách hàng khác	17.958.979.284	4.577.537.129
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	**313.921.940.773**	**312.258.695.472**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)	**262.649.621.074**	**275.352.771.861**

5.4 Phải thu về cho vay

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải thu từ cho vay ngắn hạn	**3.000.000.000**	**11.000.000.000**
Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	-	8.000.000.000
Ông Nguyễn Thế Giáp (1)	2.600.000.000	2.600.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	200.000.000
b) Phải thu từ cho vay dài hạn	**18.337.320.000**	**18.337.320.000**
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt (2)	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang (3)	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát (4)	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng	**21.337.320.000**	**29.337.320.000**
Phải thu từ cho vay từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)	**18.337.320.000**	**26.337.320.000**

(1) Khoản cho ông Nguyễn Thế Giáp vay theo Hợp đồng số 26/2019/HĐVT/ASP-NTG ngày 16/5/2019 với số tiền là 2.600.000.000 đồng. Lãi suất cho vay: 5%. Thời hạn vay: 12 tháng.

(2) Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 5.520.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt.

(3) Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 4.600.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Vinh Quang.

5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

(4) Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 8.217.320.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Tân Đại Phát.

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**20.071.619.887**	-	**11.322.104.249**	-
- Phải thu lợi nhuận Công ty TNHH Bình Khí đốt Hong Vina	3.920.000.000	-	5.600.000.000	-
- Phải thu Ông Lại Văn Tú [1]	400.000.000	-	400.000.000	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	9.060.774.061	-	3.038.304.479	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.489.702.926	-	107.183.986	-
- Phải thu ông Phạm Huy Hoàng [2]	213.360.000	-	213.360.000	-
- Ký cược, ký quỹ	40.500.000	-	1.140.500.000	-
- Tạm ứng	1.936.677.302	-	822.735.784	-
- Phải thu khác	10.605.598	-	20.000	-
Dài hạn	**17.407.109.558**	-	**19.907.129.558**	-
- Ký cược, ký quỹ	2.998.982.000	-	2.998.982.000	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan [3]	6.943.127.558	-	9.443.147.558	-
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [4]	2.685.000.000	-	2.685.000.000	-
- Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [5]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
Tổng	**37.478.729.445**	-	**31.229.233.807**	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)	**10.888.278.947**	-	**15.056.147.558**	-

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[3] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong kỳ, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 2.500.020.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

5.5 Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

[4] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25/12/2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[5] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.6 Nợ xấu

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
+ Công ty CP Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-

Trong đó:	Quá hạn trên 3 năm VND
+ Công ty CP Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	1.300.000.000

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	23.169.930.652	-	10.967.598.388	-
Tổng	**23.169.930.652**	**-**	**10.967.598.388**	**-**

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**6.699.668.588**	**5.450.623.246**
- Chi phí bảo lãnh phát hành	1.806.041.719	424.740.712
- Chi phí sửa chữa	241.680.668	459.017.708
- Chi phí thuê tài sản	2.888.600.220	3.544.229.000
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.763.345.981	1.022.635.826
b) Dài hạn	**61.667.592.320**	**66.371.173.760**
- Chi phí mua vỏ chai LPG	61.264.967.319	65.163.298.761
- Chi phí khác chờ phân bổ	402.625.001	1.207.874.999
Tổng	**68.367.260.908**	**71.821.797.006**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	**7.500.000.000**	**364.940.000**	**7.864.940.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	**7.500.000.000**	**364.940.000**	**7.864.940.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	**1.964.285.686**	**233.156.106**	**2.197.441.792**
Tăng trong kỳ	**535.714.278**	**60.823.332**	**596.537.610**
Khấu hao trong kỳ	535.714.278	60.823.332	596.537.610
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	**2.499.999.964**	**293.979.438**	**2.793.979.402**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	**5.535.714.314**	**131.783.894**	**5.667.498.208**
Tại ngày 30/6/2020	**5.000.000.036**	**70.960.562**	**5.070.960.598**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ tại 30/6/2020		30/6/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
Đối tượng đầu tư	**Vốn nắm giữ (%)**	**Quyền biểu quyết (%)**	**Giá gốc**	**Giá hợp lý (*)**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá hợp lý**	**Dự phòng**
Đầu tư vào Công ty con			**781.596.076.007**	**11.005.722.000**	**(27.297.200.341)**	**777.372.076.007**	**129.251.840.307**	**(27.297.200.341)**
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	98,57%	98,57%	142.307.241.235		-	142.307.241.235		-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	100,00%	100,00%	443.340.459.992		-	443.340.459.992		-
Công ty Cổ phần MT gas	67,19%	67,19%	35.699.374.780	11.005.722.000	(16.247.534.473)	35.699.374.780	19.451.840.307	(16.247.534.473)
Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thần	80,00%	100,00%	126.000.000.000		(9.986.741.975)	126.000.000.000	109.800.000.000	(9.986.741.975)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	80,00%	80,00%	6.000.000.000		-	6.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	97,99%	97,99%	28.249.000.000		(1.062.923.893)	24.025.000.000	-	(1.062.923.893)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			**15.952.715.625**		-	**15.952.715.625**		-
Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625		-	10.725.395.625		-
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000		-	1.470.000.000		-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000		-	2.385.320.000		-
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000		-	1.372.000.000		-
Tổng			**797.548.791.632**	**11.005.722.000**	**(27.297.200.341)**	**793.324.791.632**	**129.251.840.307**	**(27.297.200.341)**

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các Công ty chưa niêm yết, hoặc không có chứng khoán được giao dịch công khai trên thị trường để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.11 Phải trả người bán

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**148.312.796.301**	**148.312.796.301**	**164.890.269.029**	**164.890.269.029**
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	142.983.286.904	142.983.286.904	70.418.411.807	70.418.411.807
PTT International Trading Pte Ltd.	-	-	23.098.501.350	23.098.501.350
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	-	32.158.614.804	32.158.614.804
Công ty TNHH Năng lượng Bảo Thanh	-	-	2.897.856.000	2.897.856.000
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd.	-	-	28.646.514.000	28.646.514.000
E1 Corporation	-	-	6.287.283.812	6.287.283.812
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	2.839.852.789	2.839.852.789	408.651.009	408.651.009
Các đối tượng khác	2.489.656.608	2.489.656.608	974.436.247	974.436.247
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**148.312.796.301**	**148.312.796.301**	**164.890.269.029**	**164.890.269.029**
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)	-	-	**113.909.805**	-

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020 VND
Phải nộp	**6.298.116.392**	**16.447.138.458**	**19.580.307.172**	**3.164.947.678**
Thuế GTGT	-	9.846.566.767	9.846.566.767	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.856.296.307	2.856.296.307	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.104.410.032	3.146.814.345	6.104.410.032	3.146.814.345
Thuế thu nhập cá nhân	193.706.360	202.161.016	377.734.043	18.133.333
Các loại thuế, các khoản phải nộp khác	-	395.300.023	395.300.023	-

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**2.259.863.754**	**3.520.261.140**
Chi phí lãi vay	2.259.863.754	3.520.261.140
b) Dài hạn	-	-
Tổng	**2.259.863.754**	**3.520.261.140**

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**1.270.144.254**	**54.061.275.886**
Kinh phí công đoàn	12.541.520	4.035.970
Phải trả Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	-	52.924.823.782
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	802.464.399	802.464.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	455.138.335	329.951.735
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	**1.270.144.254**	**54.061.275.886**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**576.414.560.366**	**576.414.560.366**	**724.266.919.915**	**493.721.631.783**	**345.869.272.234**	**345.869.272.234**
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh [1]	193.112.616.884	193.112.616.884	227.282.351.576	74.477.027.633	40.307.292.941	40.307.292.941
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh [2]	264.445.839.354	264.445.839.354	295.400.700.493	215.497.978.978	184.543.117.839	184.543.117.839
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh [3]	70.444.104.128	70.444.104.128	128.271.867.846	109.186.625.172	51.358.861.454	51.358.861.454
Công ty SaiSan	-	-	24.900.000.000	94.560.000.000	69.660.000.000	69.660.000.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited [4]	39.102.000.000	39.102.000.000	39.102.000.000	-	-	-
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) [5]	9.310.000.000	9.310.000.000	9.310.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	**193.648.000.000**	**193.648.000.000**	**249.596.000.000**	**264.928.000.000**	**208.980.000.000**	**208.980.000.000**
Công ty SaiSan	-	-	3.780.000.000	212.760.000.000	208.980.000.000	208.980.000.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited [4]	156.408.000.000	156.408.000.000	198.576.000.000	42.168.000.000	-	-
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) [5]	37.240.000.000	37.240.000.000	47.240.000.000	10.000.000.000	-	-
Tổng	**770.062.560.366**	**770.062.560.366**	**973.862.919.915**	**758.649.631.783**	**554.849.272.234**	**554.849.272.234**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[1] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 10.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh;
- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
- Ngày hết hạn giải ngân : 25/3/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

[2] Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2019 đến ngày 15/3/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Lãi suất : 0,5%/năm trên chi phí vốn của ngân hàng.
- Phí phát hành thư bảo lãnh : 1%/năm (tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 VND.
- Biện pháp bảo đảm: Thư bảo lãnh được cấp bởi Công ty Saisan.

[3] Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 17/7/2017.

- Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
- Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
- Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[4] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020.

- Số tiền cho vay: 2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
- Mục đích của khoản vay: cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Phương thức trả nợ: Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nửa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo

[5] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020

- Số tiền cho vay: 8.400.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**306.228.116**	**86.369.527.759**	**461.504.825.975**
Tăng trong năm	-	-	-	-	**34.428.687.077**	**34.428.687.077**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	34.428.687.077	34.428.687.077
Giảm trong năm	-	-	-	-	**18.669.771.000**	**18.669.771.000**
Chia cổ tức	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Số dư tại 31/12/2019	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**306.228.116**	**102.128.443.836**	**477.263.742.052**
Số dư tại 01/01/2020	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**306.228.116**	**102.128.443.836**	**477.263.742.052**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	**19.587.260.678**	**19.587.260.678**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	19.587.260.678	19.587.260.678
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**306.228.116**	**121.715.704.514**	**496.851.002.730**

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**37.339.929**	**37.339.929**
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**387**	**387**
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**37.339.542**	**37.339.542**
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

c. Các quỹ của Công ty

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng	**306.228.116**	**306.228.116**

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán LPG	799.320.153.967	736.513.257.896
Doanh thu cho thuê vỏ bình gas	4.176.936.900	4.176.936.900
Doanh thu cho thuê bồn chứa, trạm chiết gas	4.179.035.715	1.156.363.632
Doanh thu khác	272.469.512	-
Tổng	**807.948.596.094**	**741.846.558.428**

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn bán LPG	756.201.471.479	696.504.291.296
Giá vốn cho thuê vỏ bình gas	3.898.331.442	3.620.183.262
Giá vốn cho thuê bồn chứa, trạm chiết gas	3.492.880.548	1.171.879.088
Tổng	**763.592.683.469**	**701.296.353.646**

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.471.276.038	987.266.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.614.000.000	15.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	992.591.137	136.591.748
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.300	-
Tổng	**13.077.870.475**	**16.723.857.770**

5.20 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	13.521.433.507	11.536.316.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.154.278.116	3.401.218.803
Phí bảo lãnh tín dụng	267.992.817	818.558.407
Tổng	**16.943.704.440**	**15.756.093.485**

5.21 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuê kho hàng, nhập hàng	2.847.343.171	2.285.575.989
Chi phí bảo lãnh mua hàng	1.157.851.800	1.322.846.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.336.590.645	230.792.080
Tổng	**5.341.785.616**	**3.839.214.952**

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.141.309.591	3.197.624.580
Chi phí vật liệu quản lý	28.528.725	58.315.820
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.981.737	20.186.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.823.332	60.823.332
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí xử lý công nợ phải thu Ông Trần Minh Loan	2.500.020.000	2.500.020.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.960.211.086	1.816.861.813
Chi phí bằng tiền khác	3.693.343.550	2.975.302.137
Tổng	**12.414.218.021**	**10.633.133.973**

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.734.075.023**	**27.054.060.142**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	*613.996.702*	*1.290.323.988*
Chi phí không được trừ	*613.996.702*	*1.290.323.988*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	*7.614.000.000*	*15.600.000.000*
Thu nhập từ nhận cổ tức	*7.614.000.000*	*15.600.000.000*
2. Thu nhập chịu thuế	**15.734.071.725**	**12.744.384.130**
3. Thu nhập tính thuế	**15.734.071.725**	**12.744.384.130**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	*20%*	*20%*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.146.814.345**	**2.548.876.826**
Thuế TNDN hiện hành	**3.146.814.345**	**2.548.876.826**

5.24 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.510.462	58.315.820
Chi phí nhân công	4.141.309.591	3.197.624.580
Chi phí khấu hao	596.537.610	596.537.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.157.494.414	9.912.424.837
Chi phí khác bằng tiền	3.697.343.550	2.975.302.137
Tổng	**22.647.195.627**	**16.740.204.984**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.493.433.840	1.464.150.824

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Công ty con	Lãi vay	25.151.389	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	Cổ tức	7.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Cổ tức	614.400.000	5.600.000.000
Giao dịch bán				
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	Công ty con	Bán LPG	184.285.579.000	43.985.404.153
Công ty Cổ Phần MT Gas	Công ty con	Bán LPG	59.875.033.886	62.184.459.110
Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thần	Công ty con	Bán LPG	18.316.310.662	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Bán LPG	25.527.613.820	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	Cho thuê chai, bồn, trạm nạp LPG	5.333.300.532	5.333.300.532
		Bán LPG	274.872.903.743	441.747.388.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giao dịch mua				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Phí thuê kho gửi LPG	113.000.000	-
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	Công ty con	Phí gửi kho	179.172.131	1.081.770.633
		Cước vận chuyển	91.963.636	-
		Chi phí lãi vay	299.925.000	-
Công ty Cổ Phần MT Gas	Công ty con	Chi phí gửi kho	279.070.519,0	433.077.430
Công ty Saisan	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm	230.000.000	222.244.427
		Phí bảo lãnh tính dụng NH Bangkok	600.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**262.649.621.074**	**275.352.771.861**
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	98.371.851.893	160.865.529.215
Công ty Cổ phần Dầu Khí An Pha	Công ty con	133.117.909.520	95.701.978.433
Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty con	19.902.911.150	18.701.900.933
CN Công ty TNHH Năng Lượng Sài Gòn - Nhà Máy Sản xuất Bình áp Lực Mỹ Phước	Công ty liên kết	108.411.765	83.363.280
Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	7.520.375.203	-
Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần	Công ty con	3.628.161.543	-
Phải thu về cho vay		**18.337.320.000**	**26.337.320.000**
Ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Công ty con	-	8.000.000.000
Dài hạn			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt	Công ty liên kết	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	8.217.320.000	8.217.320.000
Phải thu khác		**10.888.278.947**	**15.056.147.558**
Ngắn hạn			
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	3.920.000.000	5.600.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Công ty con	25.151.389	13.000.000
Dài hạn			
Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc	6.943.127.558	9.443.147.558
Phải trả người bán ngắn hạn		-	**113.909.805**
Công ty Cổ Phần MT Gas	Công ty con	-	113.909.805
Vay và nợ thuê tài chính		-	**278.640.000.000**
Công ty SaiSan	Cổ đông lớn	-	278.640.000.000

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.367.963.465	4.973.284.742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	370.801.312.916	372.002.513.495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.565.995.976	554.334.958
Tổng	**437.735.272.357**	**377.530.133.195**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	770.062.560.366	554.849.272.234
Phải trả người bán và phải trả khác	149.582.940.555	218.951.544.915
Chi phí phải trả	2.259.863.754	3.520.261.140
Tổng	**921.905.364.675**	**777.321.078.289**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 30/6/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	149.582.940.555	-	149.582.940.555
Chi phí phải trả	2.259.863.754	-	2.259.863.754
Các khoản vay	576.414.560.366	193.648.000.000	770.062.560.366
Tổng	**728.257.364.675**	**193.648.000.000**	**921.905.364.675**

Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	218.951.544.915	-	218.951.544.915
Chi phí phải trả	3.520.261.140	-	3.520.261.140
Các khoản vay	345.869.272.234	208.980.000.000	554.849.272.234
Tổng	**568.341.078.289**	**208.980.000.000**	**777.321.078.289**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/6/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.367.963.465	-	36.367.963.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	335.056.883.358	35.744.429.558	370.801.312.916
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.565.995.976	-	30.565.995.976
Tổng	**401.990.842.799**	**35.744.429.558**	**437.735.272.357**

Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.973.284.742	-	4.973.284.742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.758.063.937	38.244.449.558	372.002.513.495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	554.334.958	-	554.334.958
Tổng	**339.285.683.637**	**38.244.449.558**	**377.530.133.195**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Trần Minh Loan